

Tên _____
 Ngày ____ tháng ____ 2006

Ngữ Pháp *Grammar*

Vietnamese grammar is relatively simple. Vietnamese is an isolating language, which means that the words do not change according to cases, they do not take any endings. Words are put together like a mosaic. Each grammatical category has its special grammatical particle which is simply added to the sentence. Word order is crucial and each of the grammatical particles has a strictly determined position in a sentence. We will begin with "Tôi là" I am lesson.

I. Tôi là *I am*

In Vietnamese, a simple statement begins with a subject and followed by a verb, then object. In the following examples, the subject is joined to the object by the word là which means *to be*.

Tôi	là	người Việt.
(I)	(to be)	(Vietnamese)
I	am	Vietnamese.

Đây	là	cô Thảo.
(This, here)	(to be)	(Miss Thảo)
This	is	Miss Thảo.

Bài Tập:

Các em tập đặt câu dùng chữ là.

1.

2.

II. Tôi không phải là *I am not*

Simple negative statement- A negative statement in Vietnamese is formed simply by adding the word không which is equivalent to the English word *not*.

Subject + không + **verb** + object

In sentences with là, không is used in combination with phải.

Subject + không phải là + **là** + object

Bài Tập:

Các em đặt câu dùng chữ không phải là / không

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.

III. Câu hỏi *Questions*

One way to ask questions in Vietnamese is using affirmative questions. For example, you want to ask if someone is such person:

Ông là ông Hùng, phải không?

Or

Ông là ông Hùng, có phải không?

Another example of affirmative questions:

Em hiểu cô nói, phải không?

You understand what I said, do you not?

Or

Em hiểu cô nói, có phải không?

You understand what I said, do you not?

Bài Tập:

Các em đổi từ affirmative sentences ra affirmative questions.

Thí dụ:

Anh là người Việt Nam.

Anh là người Việt Nam, có phải không?

1. Nó là em của cô giáo.

2. Họ học lớp Ba.

3. Cô dạy ở trường Lạc Hồng.

4. Mẹ mới mua áo cho em.

5. Bạn bị bệnh.

IV. Câu hỏi tiếp tục Questions cont'd

Questions are also formed by constructing a question using có.....không.

Thí dụ #1:

Bạn có đi học hôm nay không?

Are you going to school today?

Có, tôi đi học hôm nay.

Yes, I'm going to school today.

Không, tôi không có đi học hôm nay. *No, I'm not going to school today.*

Thí dụ #2:

Cô ấy có phải là cô giáo không?

Is she a teacher?

Phải, cô ấy là cô giáo.

Right, she is a teacher.

Không (phải), cô ấy không phải là cô giáo. *No, she is not a teacher.*

Subject + có + **verb** + object + không?

Subject + có phải + **là** + object + không?

Bài Tập:

Các em đổi những câu sau đây ra câu hỏi và dịch sang tiếng Anh.

1. Ông họa sĩ vẽ tòa nhà Bạch Ốc (the White House).

2. Nó xóa bài làm của tôi.

3. Hấn đe dọa cô ấy hôm qua.

4. Chị Mai chia kẹo cho các em nhỏ.

5. Nó bịa câu chuyện (story) để không bị phạt (punished).
